

THÔNG BÁO

Điểm xét tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2025
theo kết quả thi tốt nghiệp năm 2025, kết quả học bạ THPT
và điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Văn Hiến thông báo điểm xét tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2025 theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả học bạ THPT và điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM như sau:

I. Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh - <i>Quản trị kinh doanh tổng hợp</i> - <i>Quản trị dự án</i>	7340101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
2	Marketing - <i>Marketing truyền thông</i> - <i>Quản trị Marketing</i> - <i>Digital Marketing</i>	7340115	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
3	Kinh doanh thương mại - <i>Kinh doanh thương mại</i>	7340121	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên,	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
				Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
4	Thương mại điện tử - <i>Thương mại điện tử</i>	7340122	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
5	Quản trị nhân lực - <i>Quản trị nhân lực</i>	7340404	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - <i>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>	7510605	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
7	Kinh tế - <i>Kinh doanh quốc tế</i> - <i>Kinh tế số</i>	7310101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên,	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
				Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
8	Tài chính - Ngân hàng - <i>Tài chính doanh nghiệp</i> - <i>Tài chính ngân hàng</i>	7340201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
9	Công nghệ tài chính - <i>Công nghệ tài chính</i>	7340205	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
10	Kế toán - <i>Kế toán</i>	7340301	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
11	Kiểm toán - <i>Kiểm toán</i>	7340302	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C02	Toán - Văn - Hóa	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
12	Luật - Luật dân sự - Luật thương mại quốc tế - Luật tài chính ngân hàng	7380101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			Trong đó môn Toán và Văn trong các tổ hợp phải đạt từ 6 điểm trở lên		
13	Luật Kinh tế - Luật Kinh tế	7380107	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	
			Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			Trong đó môn Toán và Văn trong các tổ hợp phải đạt từ 6 điểm trở lên		
14	Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học y sinh - Công nghệ sinh học nông nghiệp (vật nuôi, thủy sản, cây trồng)	7420201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
15	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật Điện tử - viễn thông - Hệ thống nhúng và IoT - Thiết kế vi mạch	7520207	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
16	Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật môi trường	7520320	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
17	Công nghệ thực phẩm - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thực phẩm	7540101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
18	Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
				pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
19	Khoa học máy tính - Khoa học dữ liệu - Hệ thống thông tin	7480101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
20	Công nghệ thông tin - Thiết kế đồ họa/game/Multimedia - Công nghệ phần mềm	7480201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
21	Mạng máy tính và Truyền thông - Mạng máy tính và Truyền thông - An toàn thông tin	7480102	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X06	Toán, Vật lý, Tin học	
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp	
22	Điều dưỡng - Điều dưỡng	7720301	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	17
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
			B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	
			X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
23	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
	- Tiếng Anh thương mại - Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh - Tiếng Anh biên - phiên dịch - Tiếng Anh quan hệ quốc tế		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
24	Ngôn ngữ Pháp - Tiếng Pháp thương mại	7220203	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	
25	Ngôn ngữ Trung Quốc Liên kết quốc tế NNTQ - Tiếng Trung thương mại - Tiếng Trung biên - phiên dịch	7220204	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
26	Ngôn ngữ Nhật - Tiếng Nhật thương mại - Tiếng Nhật giảng dạy - Tiếng Nhật biên - phiên dịch	7220209	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
27	Quan hệ quốc tế - Đối ngoại - Hợp tác quốc tế - Truyền thông quốc tế	7310206	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	
28	Đông phương học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học	7310608	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	
29	Trung Quốc học - Trung Quốc học	7310612	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	
30	Văn học - Văn - Quản trị văn phòng - Giảng dạy văn học - Văn - Truyền thông	7229030	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
31	Xã hội học - Xã hội học truyền thông đại chúng - Xã hội học quản trị nhân sự và tổ chức xã hội	7310301	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
32	Tâm lý học - Tham vấn và trị liệu tâm lý - Tham vấn tâm lý và quản trị nhân sự	7310401	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
			D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	
			B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
33	Việt Nam học - Việt Nam học	7310630	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
34	Quan hệ công chúng - Truyền thông và sáng tạo nội dung - Tổ chức sự kiện	7320108	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
35	Truyền thông đa phương tiện - Sản xuất phim và quảng cáo - Công nghệ truyền thông	7320104	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
36	Du lịch	7810101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
	- <i>Quản trị du lịch</i> - <i>Quản trị sự kiện</i>		C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
37	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - <i>Quản trị lữ hành</i> - <i>Hướng dẫn du lịch</i>	7810103	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
38	Quản trị khách sạn - <i>Quản trị khách sạn - Khu du lịch</i>	7810201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
39	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - <i>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>	7810202	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
40	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình - <i>Đạo diễn điện ảnh,</i>	7210235	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục	15

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm sàn xét tuyển
	<i>truyền hình</i> - <i>Quay phim</i>			công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			M20	Ngữ văn, Vật lý	10
			M21	Thi tuyển môn Năng khiếu Ảnh báo chí	7
				Ngữ văn, Lịch sử	10
41	Công nghệ điện ảnh, truyền hình - Sản xuất phim điện ảnh - truyền hình - Dựng phim - Thiết kế mỹ thuật điện ảnh, sân khấu - Công nghệ hoạt hình	7210302	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	15
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân	
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	15
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
			V00	Toán, Vật lý	10
				Thi tuyển môn Năng khiếu vẽ	7
			H01	Toán, Vật lý	10
				Thi tuyển môn Năng khiếu vẽ	7
42	Thanh nhạc - Thanh nhạc thính phòng - Thanh nhạc nhạc nhẹ	7210205	N00	Ngữ văn	5
				Thi tuyển môn cơ sở ngành	5
				Thi tuyển môn chuyên ngành	7
43	Piano - Piano cổ điển - Piano ứng dụng - Sản xuất âm nhạc - Giảng dạy âm nhạc	7210208	N00	Ngữ văn	5
				Thi tuyển môn cơ sở ngành	5
				Thi tuyển môn chuyên ngành	7

II. Theo kết quả học bạ THPT

- **Hình thức 1:** Tổng điểm trung bình của 3 môn trong 05 học kỳ (học kỳ 2 của lớp 10, 02 học kỳ của lớp 11 và 02 học kỳ của lớp 12) + điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 18.0 điểm.

- **Hình thức 2:** Tổng điểm trung bình 03 môn trong 03 học kỳ (Học kỳ 2 của lớp 11, 02 học kỳ của lớp 12) + điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 18 điểm.

- **Hình thức 3:** Tổng điểm trung bình 03 môn trong 02 học kỳ của lớp 12 + điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 18 điểm.

- **Hình thức 4:** Tổng điểm trung bình 03 học kỳ (Học kỳ 2 của lớp 11, 02 học kỳ của lớp 12) đạt từ 18 điểm.

- **Hình thức 5:** Điểm trung bình cả năm lớp 12 (nhân hệ số 3) đạt từ 18 điểm.

Lưu ý:

+ Đối với ngành Điều dưỡng: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hoá cấp THPT đạt từ 6,5 hoặc từ 19,5 đối với xét tuyển tổ hợp môn.

+ Đối với ngành Thanh nhạc và ngành Piano: Xét tuyển môn Văn đạt từ 5.0 và tham dự kỳ thi riêng do Trường tổ chức gồm môn cơ sở và chuyên ngành.

+ Đối với ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình, các tổ hợp M20, M21: Tổng điểm trung bình của 02 môn đạt từ 12 điểm và tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường tổ chức.

+ Đối với ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình, các tổ hợp V00, H01: Tổng điểm trung bình của 02 môn đạt từ 12 điểm và tham dự kỳ thi năng khiếu vẽ do Trường tổ chức.

+ ***Thí sinh xem bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ dùng cho các tổ hợp xét tuyển tại đây.***

III. Điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM: dự kiến từ 600 điểm cho tất các ngành (trừ Điều dưỡng; Piano; Thanh nhạc).

IV. Chính sách hỗ trợ thí sinh

1. Chính sách tham gia chương trình myU cho thí đăng ký nguyện vọng 1 vào Trường Đại học Văn Hiến trên Cổng thông tin chính thức của Bộ GD&ĐT

a) Giảm 60% học phí học kỳ 1 (bao gồm 3 triệu myU coin) cho các thí sinh đã đăng ký dự tuyển vào trường từ ngày 21/4/2025 đến ngày 15/7/2025.

b) Giảm 50% học phí học kỳ 1 cho thí sinh chưa đăng ký dự tuyển vào trường.

Chương trình áp dụng từ ngày 17/7/2025 đến ngày 22/7/2025.

2. Chính sách học phí

a) Mức hỗ trợ trong trường hợp đóng trước

- Đóng hết 01 năm học phí: giảm 10%.
- Đóng hết 02 năm học phí: giảm 15%.
- Đóng hết 03 năm học phí: giảm 20%.
- Đóng học phí toàn khóa: giảm 25%.

b) Học tập suốt đời

- 26 - 30 tuổi: giảm 35%.
- 31 - 40 tuổi: giảm 50%.
- 41 - 50 tuổi: giảm 70%.
- 51 - 60 tuổi: giảm 85%.
- > 60 tuổi: miễn HP 100%.

c) Anh chị em ruột: SV có Anh/Chị/Em ruột đã từng học hoặc đang học cùng trường được giảm 20% học phí toàn khóa học (áp dụng cho 01 người).

3. Học bổng

a) Học bổng tài năng

- Miễn 100% học phí toàn khóa đối với 01 Thủ khoa đầu vào cấp trường;

- Giảm 50% học phí toàn khóa đối với 02 Á khoa đầu vào cấp trường;
- Giảm 30% học phí đối với Thủ khoa đầu vào các ngành đào tạo.

b) Học bổng chấp cánh ước mơ: Chương trình học bổng áp dụng cho Tân sinh viên hoàn cảnh khó khăn và nguyện vọng tạo lập tương lai.

c) Học bổng đồng hành cùng Hùng Hậu: Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên có người thân là giảng viên, cán bộ, nhân viên của Trường Đại học Văn Hiến, cán bộ nhân viên của Hùng Hậu và đối tác quan trọng của Trường Đại học Văn Hiến.

d) Học bổng cán bộ Đoàn – Hội: Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên tham gia tích cực vào các phong trào cũng như tham gia các hoạt động thiện nguyện của Nhà trường.

e) Học bổng khuyến học: Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên căn cứ kết quả học tập hàng năm theo quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

f) Học bổng Hoàng Như Mai: Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và có kết quả học tập xếp loại khá trở lên.

g) Các dịch vụ all-in-one: tặng phí giữ xe, dịch vụ hành chính, balo, đồng phục thể dục.

Lưu ý:

- Các chương trình học bổng, chính sách hỗ trợ được Nhà trường tổ chức xét duyệt hàng năm.

- Trong trường hợp, sinh viên thuộc diện được hưởng nhiều chương trình học bổng, chính sách hỗ trợ cùng lúc thì chỉ áp dụng mức cao nhất.

Thí sinh xem thông tin chi tiết về học phí, chính sách học bổng, các hỗ trợ dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường tại website <http://hocbong.vhu.edu.vn/>

Tổng đài tư vấn tuyển sinh miễn phí: **1800 1568**. Email: **tuyensinh@vhu.edu.vn**.

Nơi nhận:

- TT. HĐT, BDH (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường (để t/h);
- Đăng tải website;
- Lưu: VT, TT, TVTT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

**HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS NGUYỄN MINH ĐỨC**